

Bản án số: 21A/2021/HNGĐ-ST

Ngày 19-5-2021

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông H Đình Hiền.

2. Ông Hồ Đình Ghi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phương Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2021, tại Hội trường Tòa án nhân dân thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 521/2020/TLST-HNGĐ ngày 11/11/2020 về việc *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/4/2021 giữa các đương sự:

NgU đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1996; Nơi ĐKKHKT: Số 24D, phường C, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; Chỗ ở hiện nay: Số 140 Đ, phường L, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

Bị đơn: Anh Mai Thanh H, sinh năm 1993; Nơi cư trú: Số 24D, phường C, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ly hôn ngày 14 tháng 8 năm 2020 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị Nguyễn Thị T và anh Mai Thanh H trước khi kết hôn có thời gian tìm hiểu nhau khoảng hơn một năm. Sau đó, chị T và anh H tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 12/12/2014 tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau khi kết hôn, chị T và anh H về sống chung tại gia đình nhà cha mẹ đẻ của anh H tại số 24 kiệt 8 Hồ Đắc Di, phường C, thành phố H, tỉnh

Thừa Thiên Huế. Thời gian đầu, vợ chồng sống hạnh phúc được hơn một năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã nhau, anh H không lo làm ăn thiếu quan tâm đến vợ con và hay ghen tuông vô cớ, nên từ tháng 6 năm 2020 chị T đã phải về nhà mẹ đẻ của mình ở tại số 140 Đ, phường Lg, thành phố H để sinh sống, vợ chồng sống ly thân nhau từ đó đến nay, không ai quan tâm gì đến nhau. Thấy tình cảm vợ chồng không còn và không thể hàn gắn được nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

Về con chung: Chị T và anh H có 02 con chung là Mai Gia H1, sinh ngày 08/4/2013 và Mai Gia U, sinh ngày 28/8/2014. Khi ly hôn, chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 cháu H1 và U đến tuổi trưởng thành và yêu cầu anh H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng là 3.000.000 đồng. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án chị T cho rằng hiện nay chị có công việc và thu nhập ổn định hàng tháng từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng, còn anh H làm lao động tự do chỉ đủ nuôi sống bản thân, nên chị T rút yêu cầu về việc anh H phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản: Chị T trình bày vợ chồng không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Mai Thanh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tiến hành hòa giải, nhưng anh H vắng mặt không có lý do. Tuy nhiên tại phiên tòa anh H có mặt và trình bày về quá trình tìm hiểu nhau, đăng ký kết hôn, chung sống và có con chung đúng như chị T trình bày. Về nguyên nhân mâu thuẫn, anh H trình bày do vợ chồng thời gian đầu chưa có việc làm ổn định, kinh tế gia đình khó khăn, bất đồng trong vấn đề quản lý kinh tế nên khi bức xúc anh H có đánh chị T, nhưng hiện nay anh H vẫn còn thương yêu chị T và mong muốn vợ chồng đoàn tụ để nuôi dạy con cái nên không đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung, nếu vợ chồng phải ly hôn thì anh H có nguyện vọng được nuôi cháu Mai Gia U, nhưng nếu chị T xin được nuôi hai con chung thì anh H cũng đồng ý và hiện nay công việc và thu nhập của anh H không ổn định nên anh xin không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản: Anh H trình bày vợ chồng không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn, đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án đã

được triệu tập họp lệ nhưng vẫn cố tình vắng mặt trong các phiên hòa giải, tuy nhiên tại phiên tòa bị đơn đã có mặt.

Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và áp dụng Điều 39 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 51, Điều 56, các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Mai Thanh H; giao 02 người con chung là Mai Gia H1 và Mai Gia U cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi). Anh H không phải cấp dưỡng nuôi con. Áp dụng khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự để đình chỉ phần yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện gửi Tòa án nhân dân thành phố H yêu cầu giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con giữa chị và anh Mai Thanh H có địa chỉ tại thành phố H, tỉnh Thừa Thiên H. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên H.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Mai Thanh H trước khi kết hôn đã có thời gian tìm hiểu nhau khoảng hơn một năm, sau đó tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 12/12/2014 tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, vì vậy đây là hôn nhân hợp pháp.

Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với anh Mai Thanh H. Hội đồng xét xử thấy rằng, sau khi kết hôn, vợ chồng chị T, anh H chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng nhau, nên từ tháng 6 năm 2020 chị T đã phải về nhà mẹ đẻ của mình để sinh sống, vợ chồng sống ly thân nhau từ đó đến nay, không ai quan tâm gì đến nhau.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thông báo và triệu tập họp lệ nhiều lần để tổ chức hòa giải, nhưng anh H cố tình vắng mặt không có lý do. Tại phiên tòa anh H trình bày còn thương yêu vợ con và không đồng ý ly hôn, nhưng không đưa ra được biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa vợ chồng chị T và anh H đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh H.

[3] Về con chung: Chị T và anh H có 02 người con chung là Mai Gia H1, sinh ngày 08/4/2013 và Mai Gia U, sinh ngày 28/8/2014. Hiện nay, cả hai cháu H1 và U đang sống chung với chị T. Khi ly hôn, chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu H1 và U đến tuổi trưởng thành. Quá trình giải quyết vụ án chị T cho rằng hiện nay chị có công việc và thu nhập ổn định hàng tháng từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng, còn anh H làm lao động tự do chỉ đủ nuôi sống bản thân, nên chị T rút yêu cầu về việc anh H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, còn anh H cũng nhất trí nếu chị T xin được nuôi cả hai con thì anh xin không phải cấp dưỡng nuôi con, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Theo trình bày của chị T thì anh H không quan tâm đến vợ, con; Tòa án đã tham khảo ý kiến của Tổ trưởng tổ dân phố 8 và Chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ phường C, thành phố H nơi anh H cư trú thì họ đều đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn giữa chị T và anh H theo quy định của pháp luật, bảo đảm quyền lợi của phụ nữ, trẻ em, đồng thời Tòa án đã lấy ý kiến của cháu H1 và cháu trình bày nếu cha mẹ ly hôn thì cháu có nguyện vọng được tiếp tục ở với mẹ.

Vì vậy, căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của các con, đặc biệt là các điều kiện cho sự phát triển về thể chất, bảo đảm việc học hành và các điều kiện cho sự phát triển tốt về tinh thần, nên căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình giao hai cháu H1 và U cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành là phù hợp.

Tại phiên tòa, mặc dù đã được Tòa án giải thích về quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là nhằm đảm bảo sự phát triển bình thường của con khi cha mẹ ly hôn, nhưng chị T cho rằng hiện nay chị có công việc và thu nhập ổn định nên không yêu cầu anh H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Việc chị T không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, không trái với đạo đức xã hội, nên cần áp dụng khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ phần yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5] Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 39 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Mai Thanh H.

2. Về con chung: Giao hai cháu Mai Gia H1, sinh ngày 08/4/2013 và Mai Gia U, sinh ngày 28/8/2014 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi). Anh Mai Thanh H không phải cấp dưỡng nuôi con. Tại thời điểm xét xử, hai cháu Mai Gia H1 và Mai Gia U đang do chị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở

3. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện cấp dưỡng nuôi con, do nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T đã rút yêu cầu trước khi mở phiên tòa.

4. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0000634 ngày 30/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H. Chị Nguyễn Thị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TT. Huế
- VKSND thành phố H;
- CC THADS thành phố H;
- UBND P. C, TP. H
(ĐKKH số: 168 ngày 12/12/2014);
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Lê Văn Hạnh